



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh lại)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.806.663.580.586	2.011.085.266.286
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	462.107.833.882	783.431.456.583
111 1. Tiền		162.107.833.882	132.852.391.369
112 2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	650.579.065.214
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.795.298.593.992	870.693.305.357
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.138.158.870.935	607.821.857.892
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		102.478.333.608	107.938.012.158
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	556.456.315.849	157.619.235.707
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
140 IV. Hàng tồn kho	7	511.573.312.196	313.301.123.205
141 1. Hàng tồn kho		534.954.977.989	333.286.808.185
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(23.381.665.793)	(19.985.684.980)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		37.683.840.516	43.659.381.141
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	37.683.840.516	43.659.381.141
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		827.831.260.275	314.814.595.460
220 II. Tài sản cố định		375.767.350.555	274.081.039.852
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	356.655.341.197	256.022.042.111
222 - Nguyên giá		521.278.905.187	359.941.502.239
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(164.623.563.990)	(103.919.460.128)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	19.112.009.358	18.058.997.741
228 - Nguyên giá		28.322.070.039	26.288.070.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.210.060.681)	(8.229.072.298)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	203.691.006.928	-
231 - Nguyên giá		253.353.627.223	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.662.620.295)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		216.865.903.741	3.174.905.478
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		216.865.903.741	3.174.905.478
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.133.545.722	5.133.545.722
251 1. Đầu tư vào công ty con		5.133.545.722	5.133.545.722
260 VI. Tài sản dài hạn khác		26.373.453.329	32.425.104.408
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	26.373.453.329	32.425.104.408
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.634.494.840.861	2.325.899.861.746

04753
NG CỘNG
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
VIETTEL
ĐÌNH - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 (Đã điều chỉnh lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.591.030.146.944	1.473.597.144.785
310 I. Nợ ngắn hạn		2.543.728.746.699	1.473.597.144.785
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	661.023.065.133	219.162.656.064
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		177.266.088.481	17.251.907.872
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	98.407.612.488	75.946.201.822
314 4. Phải trả người lao động		578.649.079.639	556.275.799.942
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	885.372.166.088	487.287.546.274
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	17.947.888.558	3.704.426.659
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		106.695.179.344	88.330.813.639
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.367.666.968	25.637.792.513
330 II. Nợ dài hạn		47.301.400.245	-
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		47.301.400.245	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.043.464.693.917	852.302.716.961
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	1.043.464.693.917	852.302.716.961
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		717.818.280.000	606.975.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	-
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		276.976.270.075	196.642.483.119
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.360.226.191	70.915.947
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		268.616.043.884	196.571.567.172
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.634.494.840.861	2.325.899.861.746

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý IV/2020	Quý IV/2019 (Đã điều chỉnh lại)	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh lại)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.046.516.000.489	1.338.681.697.496	6.001.335.668.987	4.836.949.968.642
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.046.516.000.489	1.338.681.697.496	6.001.335.668.987	4.836.949.968.642
11	3. Giá vốn hàng bán	18	1.882.933.798.228	1.247.458.650.321	5.561.317.366.348	4.551.702.791.956
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		163.582.202.261	91.223.047.175	440.018.302.639	285.247.176.686
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	4.568.601.202	10.503.952.183	31.503.675.565	34.580.008.341
22	6. Chi phí tài chính	20	139.042.529	810.555.544	1.199.021.827	1.179.414.619
25	7. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	39.988.353.940	24.497.229.639	138.550.980.399	93.318.009.308
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		128.023.406.994	76.419.214.175	331.771.975.978	225.329.761.100
31	10. Thu nhập khác	22	94.937.504	3.850.519.374	1.586.785.861	19.417.038.416
32	11. Chi phí khác	23	16.748.141	792.083.580	127.992.037	2.044.075.494
40	12. Lợi nhuận khác		78.189.363	3.058.435.794	1.458.793.824	17.372.962.922

50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.101.596.357	79.477.649.969	333.230.769.802	242.702.724.022
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	25.501.121.781	15.552.550.985	64.614.725.918	46.131.156.850
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>102.600.474.576</u>	<u>63.925.098.984</u>	<u>268.616.043.884</u>	<u>196.571.567.172</u>

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh lại)
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		333.230.769.802	242.702.724.022
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		89.772.442.740	42.336.681.303
03 - Các khoản dự phòng		2.505.106.813	(25.860.725.289)
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		139.042.529	731.464.772
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.564.592.826)	(34.157.172.434)
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		394.082.769.058	225.752.972.374
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(925.161.760.245)	354.982.937.872
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(201.668.169.804)	101.515.969.876
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		955.725.189.372	56.604.501.932
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		12.027.191.704	(29.844.847.520)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.719.409.828)	(42.903.338.621)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.548.713.473)	(12.845.802.752)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		133.737.096.784	653.262.393.161
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(487.945.488.985)	(257.027.849.438)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		909.545.452	-
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.004.312.286
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.871.579.127	31.986.076.544
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(454.164.364.406)	(224.037.460.608)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.722.030.000	-
33 3. Tiền thu từ đi vay		49.301.400.245	-
34 4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.000.000.000)	-
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.921.102.104)	(53.156.881.479)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(897.671.859)	(53.156.881.479)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(321.324.939.481)	376.068.051.074

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		783.431.456.583	409.309.586.014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.316.780	(9.974.105)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	462.107.833.882	785.367.662.983

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



7538
CÔNG T
HÃN
TRÌNH
TEL
TP. HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 tại ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 717.818.280.000 đồng; tương đương 71.781.828 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 06, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Phường Nông Trang, Thành Phố Việt Trì, Phú Thọ	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
6. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác	63 tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông, xây lắp viễn thông
7. Trung tâm Xây dựng và Đầu tư Hạ tầng	Số 06 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng công trình hạ tầng viễn thông, xây dựng dân dụng

Theo nghị quyết số 06/NQ-VCC-HĐQT ngày 10/02/2020, Tổng Công ty đã sát nhập các Chi nhánh khu vực vào Chi nhánh kỹ thuật. Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng Công ty CP Công trình Viettel có 63 chi nhánh kỹ thuật tính trực thuộc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty,

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động & giá xuất kế hoạch (đối với hàng hóa vật tư bằng thông rộng)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	5 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã nhất hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán là 20%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	939.448.230	1.451.139.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.185.744.122	131.401.251.713
Tiền đang chuyển	8.982.641.530	-
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	650.579.065.214
	462.107.833.882	783.431.456.583

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Về số lượng: 6 Công ty				

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu của khách hàng là các công ty trong Tập đoàn		
- Tổng Công ty mạng lưới	200.184.648.613	174.496.798.202
- Tổng công ty Viễn thông Viettel	160.935.628.259	58.920.249.832
- Công ty Star Telecom	56.445.401	8.299.390.860
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45.505.725.081	45.505.725.081
- Mytel (myanmar)	1.425.138.462	36.045.106.126
- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	123.561.189	4.103.056.297
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	85.618.380.658	-
- Công ty Bất Động Sản Viettel	2.260.140.302	2.354.823.952
- Các Chi nhánh Viettel	43.516.637.401	66.133.979.771
Phải thu khách hàng là Công ty Con		
- Viettel Construction Mozambique	-	414.502.314
- Viettel Construction Myanma	21.023.109.250	19.533.259.163
- Viettel Construction Laos	3.984.405.045	7.566.415.802
Phải thu khách hàng khác		
- Công ty TNHH năng lượng Hoa Nam	131.449.436.900	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	24.279.011.970	-
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	76.631.222.172	12.987.794.863
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14.903.192.528	18.103.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.337.471.178	9.537.471.178
- Các khoản phải thu khách hàng khác	316.924.716.526	143.820.091.923
	1.138.158.870.935	607.821.857.892
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.138.158.870.935	607.821.857.892
	1.138.158.870.935	607.821.857.892

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	864.109.589	-	2.171.095.890	-
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	519.552.233.318	-	146.716.067.413	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.876.247.460	-	-	-
Phải thu công nợ của đối tượng đã nghỉ việc	296.711.213	-	511.629.774	-
Tiền bảo hiểm nộp trước - bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18.513.423.173	-	-	-
Phải thu kinh phí thị trường đi nước ngoài	247.483.817	-	965.196.511	-
Các khoản phải thu khác	6.106.107.279	-	7.255.246.119	-
	556.456.315.849	-	157.619.235.707	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.500.245.713	-	16.637.899.238	-
Nguyên liệu, vật liệu	334.276.630.087	(23.381.665.793)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
Công cụ, dụng cụ	14.977.096.990	-	7.645.152.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.094.504.811	-	167.036.967.104	-
Hàng hóa	79.866.257.388	-	7.017.245.061	-
Hàng gửi đi bán	240.243.000	-	1.481.664.000	-
	534.954.977.989	(23.381.665.793)	333.286.808.185	(19.985.684.980)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	226.249.364.190	226.249.364.190
- Đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ	226.249.364.190	226.249.364.190
Số dư cuối kỳ	253.353.627.223	253.353.627.223
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	22.558.357.262	22.558.357.262
- Khấu hao trong kỳ	22.558.357.262	22.558.357.262
Số dư cuối kỳ	49.662.620.295	49.662.620.295

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê vị trí đặt trạm	4.453.221.761	3.356.336.323
Công cụ dụng cụ	33.230.618.755	40.303.044.818
	37.683.840.516	43.659.381.141
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	26.373.453.329	32.425.104.408
	26.373.453.329	32.425.104.408

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	1.482.805.764	1.482.805.764	50.332.063.939	50.332.063.939
Công ty TNHH Công nghệ HUAWEI Việt Nam	178.630.594.600	178.630.594.600	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	108.791.554.643	108.791.554.643	1.315.378.295	1.315.378.295
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công nghệ IMAX	35.887.125.630	35.887.125.630	-	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Tin	-	-	16.416.303.424	16.416.303.424
Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap	30.637.156.945	30.637.156.945	-	-
CTy TNHH Một thành viên Thông tin M3	22.114.153.419	22.114.153.419	7.598.078.191	7.598.078.191
Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	7.946.419.384	7.946.419.384	8.342.577.019	8.342.577.019
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	8.455.702.012	8.455.702.012	16.785.448.393	16.785.448.393
Công ty CP Bách Châu	29.174.513.758	29.174.513.758	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	17.460.984.788	17.460.984.788	2.462.328.595	2.462.328.595
- Phải trả các đối tượng	220.442.054.190	220.442.054.190	115.910.478.208	115.910.478.208
	661.023.065.133	661.023.065.133	219.162.656.064	219.162.656.064
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	661.023.065.133	661.023.065.133	219.162.656.064	219.162.656.064
	661.023.065.133	661.023.065.133	219.162.656.064	219.162.656.064

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	18.278.851.793	25.582.083.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.876.637.832	18.981.321.742
Thuế thu nhập cá nhân	62.252.122.863	31.382.796.387
	98.407.612.488	75.946.201.822

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	225.870.799.986	242.753.054.874
Trích trước chi phí nhân công và dịch vụ mua ngoài	288.762.496.548	233.833.559.674
Tạm trích ghi nhận tăng tài sản cố định đối với dự án Hạ tầng cho thuê	370.710.389.380	10.700.931.726
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	28.480.174	-
	885.372.166.088	487.287.546.274

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	17.947.888.558	3.704.426.659
	17.947.888.558	3.704.426.659

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 7.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thương mại	1.309.239.171.159	592.707.916.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	26.639.815.753	45.461.634.275
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác	3.183.086.531.119	2.966.448.568.229
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	65.260.042.020	8.616.799.248
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.417.110.108.936	1.223.715.050.519
	6.001.335.668.987	4.836.949.968.642

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	1.224.998.226.514	573.351.165.659
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	22.637.654.348	42.627.257.574
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác	3.023.504.579.169	2.827.104.145.442
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.240.027.456.720	1.098.571.716.709
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	46.753.468.784	6.250.921.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.395.980.813	3.797.585.361
	5.561.317.366.348	4.551.702.791.956

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.643.834.226	17.830.081.569
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.011.213.148	16.317.116.760
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	848.628.191	432.810.012
	31.503.675.565	34.580.008.341

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.059.979.298	368.859.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	139.042.529	810.555.544
	1.199.021.827	1.179.414.619

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	91.170.259.365	52.543.979.460
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.896.023.168	3.767.487.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.638.103	2.553.615.603
Thuế và các khoản lệ phí	142.055.000	87.250.000
Chi phí dự phòng	(890.874.000)	(11.224.647.620)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.623.136.673	35.702.338.043
Chi phí khác bằng tiền	9.764.742.090	9.887.986.199
	138.550.980.399	93.318.009.308

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	909.545.452	-
Thu tiền phạt mất vật tư	80.394.414	52.580.822
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	-	19.162.936.921
Thu nhập khác	596.845.995	201.520.673
	1.586.785.861	19.417.038.416

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế GTGT do hóa đơn đầu vào không được trừ	-	856.203.525
Các khoản bị phạt	-	983.632.445
Chi phí tổn thất vật tư, hàng hóa, tài sản	127.992.037	204.239.524
	127.992.037	2.044.075.494

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	333.186.874.433	242.702.724.022
Các khoản điều chỉnh tăng	1.686.576.165	2.650.391.514
- Chi phí không hợp lệ	-	1.839.835.970
- Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	139.042.529	810.555.544
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	1.547.533.636	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.821.768.692)	(16.372.012.723)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.011.213.148)	(16.317.116.760)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(810.555.544)	(54.895.963)
Thu nhập chịu thuế TNDN	323.051.681.906	228.981.102.813
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	334.936.287
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	64.610.336.381	46.131.156.850
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời (thuế suất 10%)</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời	43.895.369	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.895.369	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	4.389.537	
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.614.725.918	46.131.156.850

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông báo số 01/TB_KTNN Thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2019 của Tổng công ty CP Công trình Viettel như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	607.821.857.892	558.960.887.629
- Hàng tồn kho	141	333.286.808.185	344.421.395.357
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	43.659.381.141	42.690.328.455
- Tài sản cố định vô hình	227	18.058.997.741	17.193.715.510
- Chi phí trả trước dài hạn	216	32.425.104.408	31.606.536.820
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.251.907.872	19.188.114.272
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	75.946.201.822	69.316.364.749
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	487.287.546.274	459.649.539.006
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	196.571.567.172	188.523.919.517
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.836.949.968.642	4.790.770.717.138
- Giá vốn hàng bán	11	4.551.702.791.956	4.515.583.100.021
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15	46.131.156.850	44.119.244.936
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	17	196.571.567.172	188.523.919.517

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Trưởng Giám đốc



Phạm Đình Trường

S. C. I. C. P. 1/2

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	5.133.545.722	-	-	5.133.545.722	-	-
- Viettel Construction Haiti S.A	-	-	-	-	-	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	-	208.071.720	-	-
- Viettel Construction Cameroon	-	-	-	-	-	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	-	106.017.540	-	-
- Viettel Construction Burundi S.A	-	-	-	-	-	-
- Viettel Construction Mozambique	338.233.743	-	-	338.233.743	-	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	-	213.721.680	-	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	-	3.377.250.000	-	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	-	890.251.039	-	-
	5.133.545.722	-	-	5.133.545.722	-	-

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	75.144.497.437	269.833.999.993	3.391.279.861	359.941.502.239
Số tăng trong kỳ	-	123.641.708.365	214.640.164.334	318.634.000	338.600.506.699
- Mua trong kỳ	-	72.959.083.194	44.451.867.353	318.634.000	117.729.584.547
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	50.682.625.171	170.188.296.981	-	220.870.922.152
Số giảm trong kỳ	-	(128.854.061.347)	(48.409.042.404)	-	(177.263.103.751)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.445.274.562)	(5.528.993.233)	-	(15.974.267.795)
- Phân loại lại tài sản	-	(118.408.786.785)	(42.880.049.171)	-	(161.288.835.956)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	69.932.144.455	436.065.121.923	3.709.913.861	521.278.905.187
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.636.568.296	27.952.127.672	69.011.111.991	2.319.652.169	103.919.460.128
Số tăng trong kỳ	488.872.475	9.172.786.896	55.903.357.966	668.079.758	66.233.097.095
- Khấu hao trong kỳ	488.872.475	9.172.786.896	55.903.357.966	668.079.758	66.233.097.095
Số giảm trong kỳ	-	-	(5.528.993.233)	-	(5.528.993.233)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.528.993.233)	-	(5.528.993.233)
Số cuối kỳ	5.125.440.771	37.124.914.568	119.385.476.724	2.987.731.927	164.623.563.990
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.935.156.652	47.192.369.765	200.822.888.002	1.071.627.692	256.022.042.111
Tại ngày cuối kỳ	6.446.284.177	32.807.229.887	316.679.645.199	722.181.934	356.655.341.197

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Số tăng trong kỳ	-	2.034.000.000	-	-	2.034.000.000
- Mua trong kỳ	-	2.034.000.000	-	-	2.034.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	3.985.182.000	-	-	28.322.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.967.615.748	261.456.550	-	-	8.229.072.298
Số tăng trong kỳ	225.180.243	755.808.140	-	-	980.988.383
- Khấu hao trong kỳ	225.180.243	755.808.140	-	-	980.988.383
Số cuối kỳ	8.192.795.991	1.017.264.690	-	-	9.210.060.681
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16.369.272.291	1.689.725.450	-	-	18.058.997.741
Tại ngày cuối kỳ	16.144.092.048	2.967.917.310	-	-	19.112.009.358

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	25.582.083.693	288.415.110.786	295.718.342.686	-	18.278.851.793
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.981.321.742	64.614.725.918	65.719.409.828	-	17.876.637.832
- Thuế thu nhập cá nhân	-	31.382.796.387	177.260.458.795	146.391.132.319	-	62.252.122.863
- Các loại thuế khác	-	-	70.000.000	70.000.000	-	-
	-	75.946.201.822	530.360.295.499	507.898.884.833	-	98.407.612.488

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	518.350.430.000	-	48.685.143.842	165.377.876.069	732.413.449.911
Tăng vốn trong kỳ trước	88.624.660.000	-	-	(88.624.660.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	196.571.567.172	196.571.567.172
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(76.682.300.122)	(76.682.300.122)
Số dư cuối kỳ trước	606.975.090.000	-	48.685.143.842	196.642.483.119	852.302.716.961
Tăng vốn theo phát hành ESOP	13.737.030.000	-	-	-	13.737.030.000
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	97.106.160.000	-	-	(97.106.160.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	268.616.043.884	268.616.043.884
Chi phí kiểm toán VCSH phát hành ESOP	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(60.697.509.000)	(60.697.509.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(28.278.587.928)	(28.278.587.928)
Khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	717.818.280.000	(15.000.000)	48.685.143.842	276.976.270.075	1.043.464.693.917